

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		166.126.314.009	172.798.902.937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	7.683.582.371	10.385.926.449
1. Tiền	111		2.683.582.371	10.385.926.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		65.564.110.509	48.107.031.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	48.731.024.079	38.088.133.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	15.134.105.323	7.560.518.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.698.981.107	2.458.379.446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		91.552.771.437	112.228.038.655
1. Hàng tồn kho	141	V.5	91.552.771.437	112.228.038.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		1.325.849.692	2.077.906.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.156.685.499	1.908.742.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		169.164.193	169.164.193
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

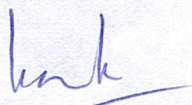
TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		93.752.636.694	94.961.740.328
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		219.760.000	268.523.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		219.760.000	268.523.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		80.349.876.882	84.928.364.048
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.6	75.782.010.804	80.166.379.913
- Nguyên giá	222		152.180.064.536	147.955.287.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.398.053.732)	(67.788.907.838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.7	4.567.866.078	4.761.984.135
- Nguyên giá	228		5.842.734.720	5.842.734.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.274.868.642)	(1.080.750.585)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	1.543.165.143	1.610.306.286
- Nguyên giá	231		2.703.478.177	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.160.313.034)	(1.093.171.891)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148.457.000	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.457.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		11.486.377.669	8.149.546.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.486.377.669	8.149.546.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259.878.950.703	267.760.643.265

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		180.952.620.333	182.664.028.642
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		163.979.076.911	166.838.745.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	63.145.819.779	101.861.709.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	"	452.603.330	930.412.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.206.670.910	1.222.191.268
4. Phải trả người lao động	314		4.053.697.689	3.906.818.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	4.931.851.282	734.445.676
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.395.611.306	1.091.904.925
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	88.685.548.755	56.494.288.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.13	107.273.860	596.973.860
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		16.973.543.422	15.825.283.613
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.888.230.000	2.005.230.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	11.451.152.980	9.498.024.750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.14	3.634.160.442	4.322.028.863

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		78.926.330.370	85.096.614.623
I. Vốn chủ sở hữu	410		78.917.362.070	84.799.302.150
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.15	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	14.079.988.006	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	(13.461.885.936)	(7.579.945.856)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.579.945.856)	12.431.991.493
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.881.940.080)	(20.011.937.349)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.968.300	297.312.473
1. Nguồn kinh phí	431		8.968.300	297.312.473
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259.878.950.703	267.760.643.265

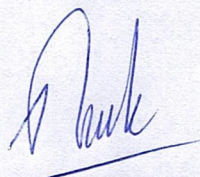
Đà Lạt, ngày 05 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

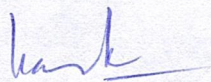
Từ ngày 01/07/2019 Đến ngày 30/09/2019

DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		104.405.641.686	120.388.618.508
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69.265.826	1.136.334.858
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	104.336.375.860	119.252.283.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	82.589.689.468	102.427.284.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		21.746.686.392	16.824.999.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		114.727.779	371.923.317
7. Chi phí tài chính	22		1.798.263.999	1.290.894.472
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.798.263.999	1.290.894.472
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	13.797.865.798	14.530.982.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	5.306.604.266	4.424.063.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		958.680.108	(3.049.017.542)
11. Thu nhập khác	31		4.332.879	195.760.099
12. Chi phí khác	32		2.348.314	241.417.301
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		1.984.565	(45.657.202)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		960.664.673	(3.094.674.744)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			13.295.894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		960.664.673	(3.107.970.638)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		123	(397)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		123	(397)

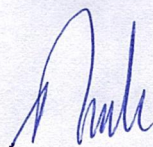
Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



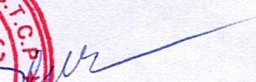
Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng giám đốc

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

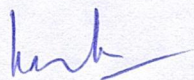
Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/09/2019

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		286.664.542.010	331.162.893.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.238.151.359	1.914.080.011
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	285.426.390.651	329.248.813.217
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	229.526.682.145	284.682.999.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.899.708.506	44.565.814.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		427.825.481	537.339.142
7. Chi phí tài chính	22		4.215.384.534	3.624.664.548
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.213.575.458	3.624.664.548
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	45.462.802.510	36.799.503.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	12.593.874.585	13.821.862.324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)}-(24+25)]	30		(5.944.527.642)	(9.142.877.186)
11. Thu nhập khác	31		70.534.799	362.878.100
12. Chi phí khác	32		7.947.237	523.419.576
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		62.587.562	(160.541.476)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.881.940.080)	(9.303.418.662)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			13.295.894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		(5.881.940.080)	(9.316.714.556)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(751)	(1.190)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(751)	(1.190)

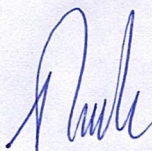
Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

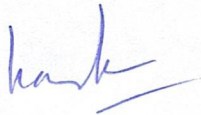
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	960.664.673	(3.107.970.638)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.726.521.654	2.731.718.834
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.652.044)	(302.239.337)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.798.263.999	1.290.894.472
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.436.798.282	612.403.331
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(12.580.563.384)	(19.141.286.657)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	17.024.249.110	11.125.764.924
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(8.456.394.493)	13.781.293.832
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	253.732.725	281.491.805
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1.798.263.999)	(1.222.032.255)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(17.474.855)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	212.022.355	384.500.000
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(189.979.173)	(2.055.879.999)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(98.398.577)	3.748.780.126
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.417.300.000)	(1.052.063.885)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi tiền gửi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.652.044	302.239.337
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.368.647.956)	(749.824.548)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	35.364.033.080	24.821.535.781
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.703.552.134)	(25.425.902.544)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.660.480.946	(604.366.763)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	2.193.434.413	2.394.588.815
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.490.147.958	9.340.224.523
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.683.582.371	11.734.813.338

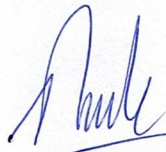
Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Luỹ kế đến tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

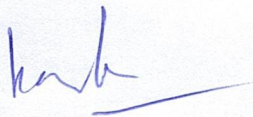
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế đến tháng 9 năm 2019	Luỹ kế đến tháng 9 năm 2018
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(5.881.940.080)	(9.316.714.556)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	8.182.536.673	8.035.086.665
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(13.311.136)	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(70.214.594)	(318.874.291)
	- Chi phí Lãi vay	06	4.213.575.458	3.624.664.548
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.430.646.321	2.024.162.366
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(17.408.316.108)	(12.562.007.868)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	20.675.267.218	16.686.475.673
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(30.167.927.928)	12.913.490.584
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(2.584.773.935)	(3.753.503.792)
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(4.213.575.458)	(3.243.438.466)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(260.785.179)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	384.500.000
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(288.344.173)	(2.217.545.099)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.557.024.063)	9.971.348.219
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.373.233.785)	(7.886.866.667)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi tiền gửi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.214.594	318.874.291
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.303.019.191)	(7.567.992.376)



Đơn vị tính: VND

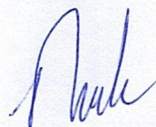
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến tháng 9 năm 2019	Lũy kế đến tháng 9 năm 2018
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	156.288.652.359	87.457.421.471
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(122.144.264.319)	(88.845.116.060)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.144.388.040	(1.387.694.589)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(2.715.655.214)	1.015.661.254
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.385.926.449	10.719.152.084
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.311.136	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.683.582.371	11.734.813.338

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

G TY

N DƯỢC

ĐỒNG

PHAR

T. LÂM ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh TP Hà Nội
 - Chi nhánh TP Đà Nẵng
 - Chi nhánh Đà Lạt
 - Chi nhánh Đức Trọng
 - Chi nhánh Bảo Lộc
 - Chi nhánh Cát Tiên
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 78.299.580.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13 /Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng (Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2019 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.683.582.371	10.385.926.449
	- Tiền mặt	208.811.000	859.605.000
	- Tiền gửi ngân hàng	2.474.771.371	9.526.321.449
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.000.000.000	
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	48.731.024.079	38.088.133.292
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	6.720.850.984	4.682.943.468
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	920.151.151	3.672.965.642
	Trung tâm y tế Di Linh	3.200.102.790	5.086.339.325
	Các đơn vị khác	37.889.919.154	24.645.884.857
3	Trả trước cho người bán	15.134.105.323	7.560.518.413
	Cty TNHH TVTK XD KT& CN Phương Nam	6.703.450.000	4.014.000.000
	Cty TNHH XDTM Quý Tài	3.403.050.578	
	Cty TNHH Somapack	2.710.715.368	
	Các đơn vị khác	2.316.889.377	3.546.518.413
4	Các khoản phải thu khác	1.698.981.107	2.458.379.446
5	Hàng tồn kho	91.552.771.437	112.228.038.655
	Kho thành phẩm	33.609.231.584	43.581.505.824
	Kho hàng hoá	33.552.772.165	42.488.980.913
	Kho NVL	18.721.775.424	20.401.920.176
	CP SX dở dang	5.132.475.343	3.857.890.422
	Hàng mua đang đi đường		1.465.414.366
	Công cụ dụng cụ	386.019.807	389.605.134
	Hàng gửi bán	150.497.113	42.721.820

6/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIỆN VT TÀI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	62.746.425.280	71.318.409.825	13.387.601.483	502.851.164	147.955.287.752
Mua trong kỳ	321.126.785	3.903.650.000			4.224.776.785
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	63.067.552.065	75.222.059.825	13.387.601.483	502.851.164	152.180.064.537
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	21.096.963.159	40.244.229.499	6.138.815.809	308.899.371	67.788.907.838
Khấu hao kỳ	2.784.759.357	4.817.918.859	971.792.865	34.674.813	8.609.145.894
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	23.881.722.516	45.062.148.358	7.110.608.674	343.574.184	76.398.053.732
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.649.462.120	31.074.180.326	7.248.785.674	193.951.793	80.166.379.913
Tại cuối kỳ	39.185.829.549	30.159.911.467	6.276.992.809	159.276.980	75.782.010.805

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 28.901.214.497đ

7/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.487.733.920	1.099.100.800	255.900.000	5.842.734.720
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4.487.733.920	1.099.100.800	255.900.000	5.842.734.720
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	387.980.785	436.869.800	255.900.000	1.080.750.585
Khấu hao trong kỳ	50.212.557	143.905.500		194.118.057
Số dư cuối kỳ	438.193.342	580.775.300	255.900.000	1.274.868.642
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	4.099.753.135	662.231.000	0	4.761.984.135
Tại ngày cuối kỳ	4.049.540.578	518.325.500	0	4.567.866.078

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

8/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
Số dư đầu kỳ	2.703.478.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.703.478.177
II/G.trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.093.171.891
Khấu hao trong kỳ	67.141.143
Số dư cuối kỳ	1.160.313.034
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	1.610.306.286
Tại ngày cuối kỳ	1.543.165.143

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	63.598.423.109	102.792.121.557
	- Phải trả người bán	63.145.819.779	101.861.709.456
	<i>Trong đó: Cty CP XNK y tế Domesco</i>	<i>3.942.669.786</i>	<i>14.154.589.498</i>
	<i>Cty TNHH Vimedimex Bình Dương</i>	<i>2.696.749.519</i>	<i>3.654.780.628</i>
	<i>Cty CP DP Imexpharm</i>	<i>2.370.018.644</i>	<i>2.690.588.151</i>
	<i>Cty CP Trapharco</i>	<i>7.355.814.086</i>	<i>7.153.473.814</i>
	<i>Các đơn vị khác</i>	<i>46.780.567.744</i>	<i>74.208.277.365</i>
	- Người mua trả tiền trước	452.603.330	930.412.101
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.206.670.910	1.222.191.268
	- Thuế giá trị gia tăng	1.036.402.528	626.547.244
	- Thuế thu nhập cá nhân	170.268.382	595.644.024
11	Chi phí trích trước	4.931.851.282	734.445.676
	<i>Lương tháng 13</i>	<i>2.884.286.049</i>	
	<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>485.365.176</i>	<i>249.102.700</i>
	<i>Chi phí kiểm toán 2019</i>	<i>218.181.819</i>	<i>102.454.545</i>
	<i>Các khoản chi phí khác</i>	<i>1.344.018.238</i>	<i>382.888.431</i>
12	Các khoản vay	100.136.701.735	65.992.313.695
	<i>Vay ngắn hạn-ngân hàng</i>	<i>58.685.548.755</i>	<i>56.494.288.945</i>
	<i>Vay dài hạn-ngân hàng</i>	<i>11.451.152.980</i>	<i>9.498.024.750</i>
	<i>Vay ngắn hạn-khác</i>	<i>30.000.000.000</i>	
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	107.273.860	596.973.860
14	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.634.160.442	4.322.028.863
	- <i>Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng</i>	<i>1.582.865.930</i>	<i>1.582.865.930</i>
	- <i>Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN</i>	<i>2.051.294.512</i>	<i>2.739.162.933</i>

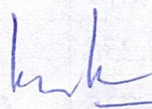
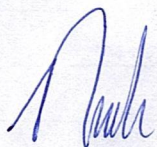
15/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	78.299.580.000	-320.000	14.079.988.006	-7.579.945.856
Phát sinh trong năm				-5.881.940.080
Số dư cuối kỳ	78.299.580.000	-320.000	14.079.988.006	-13.461.885.936

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Kết quả hoạt động kinh Q3 năm 2019 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2019	Quý 3/2018
1	Doanh thu thuần bán hàng	104.336.375.860	119.252.283.650
	- Hàng thương mại	57.784.114.779	87.879.978.142
	- Hàng sản xuất	46.463.897.449	31.207.123.689
	- Cung cấp dịch vụ	88.363.632	165.181.819
2	Giá vốn hàng bán	82.589.689.468	102.427.284.286
	- Hàng thương mại	52.671.272.229	81.812.092.437
	- Hàng sản xuất	29.896.036.858	20.592.811.468
	- Cung cấp dịch vụ	22.380.381	22.380.381
3	Chi phí bán hàng	13.797.865.798	14.530.982.481
	- Chi phí nhân công	7.384.382.788	7.801.257.124
	- Các chi phí khác	6.413.483.010	6.729.725.357
4	Chi phí quản lý	5.306.604.266	4.424.063.270
	- Chi phí nhân công	3.851.774.119	2.815.467.980
	- Các chi phí khác	1.454.830.147	1.608.595.290

Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Trần Thị Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền

Phạm Thị Xuân Hương

Số: 222.../LDP
(V/v: Giải trình lợi nhuận Q3/2019)

Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3/2019 so với cùng kỳ :

Nội dung	Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019	Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018	Ghi chú
Doanh thu thuần	104.336.375.860	119.252.283.650	
Giá vốn	82.589.689.468	102.427.284.286	
Lãi gộp	21.746.686.392	16.824.999.364	
Chi phí bán hàng	13.797.865.798	14.530.982.481	
Chi phí quản lý	5.306.604.266	4.424.063.270	
Chi phí lãi vay	1.798.263.999	1.290.894.472	
Các khoản thu nhập khác	116.712.344	326.266.115	
Lợi nhuận trước thuế	960.664.673	(3.094.674.744)	

- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân:

- Doanh thu thuần bán hàng giảm so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu giảm ở doanh thu bán hàng thương mại, tăng mạnh doanh thu hàng sản xuất
- Do đó, lãi gộp trong quý 3/2019 tăng so với cùng kỳ 4.921.687.028 đồng

- Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận trước thuế quý 3/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar kính trình .

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC 

DS: *Phạm Chi Xuân Hương*